

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục
của Trường Đại học Nha Trang**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng sơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐT ngày 16/02/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang giai đoạn 2021-2025 về công tác bảo đảm chất lượng, kiểm định và xếp hạng;

Theo đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục của Trường Đại học Nha Trang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Trường đơn vị thuộc và trực thuộc Trường và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCLKT.





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

So chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục của Trường Đại học Nha Trang
(Kèm theo Quyết định số 506/QĐ-ĐHNT ngày 05 tháng 5 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về việc so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục của Trường Đại học Nha Trang ở 02 cấp bao gồm chương trình đào tạo (CTĐT) và cơ sở giáo dục (CSGD) theo những tiêu chuẩn của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT và cơ sở giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành.
2. Văn bản này áp dụng cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường; viên chức, người lao động và người học tại Trường.

Điều 2. Giải thích từ ngữ liên quan

1. Đối sánh: là hoạt động đối chiếu và so sánh chất lượng CTĐT và chất lượng các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường với một CSGD khác trong hoặc ngoài nước (các CSGD khác này có sự vượt trội về các lĩnh vực đối sánh nhưng đồng thời mang những đặc tính tương đồng với Nhà trường) nhằm giúp Nhà trường liên tục phát triển để nâng cao chất lượng giáo dục.
2. So chuẩn: là hoạt động so sánh kết quả hoạt động của Nhà trường hoặc kết quả chất lượng của CTĐT với yêu cầu đạt được theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ GD&ĐT ban hành.
3. Chất lượng giáo dục: là sự đáp ứng mục tiêu do CSGD đề ra, đảm bảo mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Điều 3. Mục đích và yêu cầu

1. Mục đích: việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện nhằm đánh giá được thực trạng chất lượng của CTĐT và các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, làm căn cứ đưa ra giải pháp thực hiện các hoạt động cải tiến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCD).
2. Yêu cầu: quá trình thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục phải đảm bảo tính chặt chẽ, khách quan, khoa học; kết quả so chuẩn, đối sánh phải thể hiện được

tính chính xác, đầy đủ các thông tin theo yêu cầu; các kế hoạch và giải pháp cải tiến đáp ứng nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Hoạt động so chuẩn, đối sánh được nhà trường thực hiện định kỳ hằng năm hoặc khi có yêu cầu.
2. Hoạt động đối sánh được thực hiện với các CSGD khác hoặc thực hiện đối sánh nội bộ trong Nhà trường cho các CTĐT có tính tương đồng.
3. CSGD được Nhà trường lựa chọn đối sánh chất lượng giáo dục là các CSGD đại học trong nước và quốc tế; các dữ liệu dùng để đối sánh phải tương ứng về mặt thời gian.
4. CSGD được lựa chọn đối sánh phải có chỉ số cao hơn trong các lĩnh vực hoạt động nhằm tạo động lực nâng cao chất lượng giáo dục.

Điều 5. Bảo mật số liệu, lưu trữ và sử dụng kết quả đối sánh

1. Kết quả đối sánh và các dữ liệu đối sánh phải được bảo mật và được lưu trữ tại Phòng ĐBCL&KT và các đơn vị có liên quan về dữ liệu đối sánh.
2. Kết quả đối sánh được sử dụng khi có sự phê duyệt của Hiệu trưởng. Các đơn vị, cá nhân không được tự ý cung cấp dữ liệu và kết quả đối sánh cho bất cứ tổ chức và cá nhân nào khi chưa có sự đồng ý của Hiệu trưởng.

Chương II

HÌNH THỨC, NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ SO CHUẨN, ĐỐI SÁNH

Điều 6. Hình thức và nội dung đối sánh

1. Hình thức đối sánh

- Đối sánh nội bộ: là hình thức đối sánh giữa các CTĐT có sự tương đồng cao trong phạm vi Nhà trường, hoạt động này do Phòng ĐBCL&KT cùng các đơn vị có liên quan phối hợp thực hiện theo quy trình đối sánh nội bộ.
- Đối sánh ngoài: là hình thức đối sánh chất lượng các mặt hoạt động hoặc CTĐT của Nhà trường với các CSGD khác trong nước và quốc tế theo định kỳ, hoạt động này do các đơn vị chức năng phối hợp với Phòng ĐBCL&KT tổ chức thực hiện theo quy trình đối sánh ngoài.

2. Nội dung đối sánh

Nội dung đối sánh là số liệu thuộc các lĩnh vực: đội ngũ viên chức, người lao động và người học; hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ, cơ sở vật chất; kết quả tài chính và hợp tác quốc tế (*nội dung chi tiết tại Phụ lục I*)

Điều 7. Nội dung so chuẩn với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục & Đào tạo

1. So chuẩn với Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD của Bộ GD&ĐT ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 (*nội dung chi tiết tại Phụ lục II*).

2. So chuẩn với Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 (*nội dung chi tiết tại Phụ lục III*).

Điều 8. Tiêu chí lựa chọn CSGD để đối sánh

Các CSGD đại học trong và ngoài nước được lựa chọn để đối sánh cần có những đặc điểm tương đồng với Nhà trường, với các tiêu chí lựa chọn như sau:

- a. Đào tạo theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng.
- b. Đào tạo đa ngành và có sự tương đồng về lĩnh vực đào tạo.
- c. Tương đồng về quy mô đào tạo.
- d. Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng.

Điều 9. Tiêu chí lựa chọn CTĐT để đối sánh

1. Đối sánh nội bộ

Các CTĐT của Nhà trường được lựa chọn để đối sánh phải có đặc điểm tương đồng, với các tiêu chí lựa chọn như sau:

- a. Cùng trình độ đào tạo
- b. Cùng nhóm ngành.
- c. Có sự tương đồng về quy mô đào tạo
- d. Ưu tiên đối sánh với các CTĐT đã được kiểm định

2. Đối sánh ngoài

Các CTĐT của các CSGD trong và ngoài nước được lựa chọn để đối sánh cần có những đặc điểm tương đồng với các CTĐT được đối sánh của Nhà trường, với các tiêu chí lựa chọn như sau:

- a. Cùng trình độ đào tạo
- b. Cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành
- c. Cùng đào tạo theo định hướng nghiên cứu hoặc ứng dụng
- d. Tương đồng về quy mô đào tạo

Chương III

QUY TRÌNH THỰC HIỆN ĐỐI SÁNH

Điều 10. Quy trình thực hiện đối sánh nội bộ

Quy trình thực hiện đối sánh nội bộ (*nội dung chi tiết tại phụ lục IV*).

Điều 11. Quy trình thực hiện đối sánh ngoài

Quy trình thực hiện đối sánh ngoài (*nội dung chi tiết tại phụ lục V*).

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Phòng ĐBCL&KT

- a) Chủ trì xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh, xây dựng các biểu mẫu cần thiết phục vụ hoạt động so chuẩn, đối sánh.
- b) Chủ trì xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng trong Trường và giám sát thực hiện.
- c) Tổng hợp, theo dõi tình hình, tiến độ thực hiện công tác so chuẩn, đối sánh và hoạt động cải tiến chất lượng của các đơn vị báo cáo Ban Giám hiệu.
- d) Thực hiện lưu trữ, bảo mật dữ liệu, nội dung so chuẩn, đối sánh theo quy định.

2. Các đơn vị trong Trường

- a) Có trách nhiệm cung cấp các thông tin cần thiết theo quy định để thực hiện việc so chuẩn, đối sánh.
- b) Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch so chuẩn, đối sánh cho đơn vị theo kế hoạch chung của Nhà trường do Phòng ĐBCL&KT chủ trì.
- c) Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng cho đơn vị theo kế hoạch chung của Nhà trường do Phòng ĐBCL&KT chủ trì.
- d) Có trách nhiệm báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện theo yêu cầu.
- e) Thực hiện lưu trữ, bảo mật dữ liệu, nội dung so chuẩn, đối sánh theo quy định.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, các đơn vị gửi góp ý về Phòng ĐBCL&KT để tổng hợp, trình Hiệu trưởng xem xét điều chỉnh, bổ sung. /.

HIỆU TRƯỞNG



Trang Sĩ Trung



Phụ lục I

NỘI DUNG ĐỐI SÁNH

(Kèm theo Quyết định số 506/QĐ-ĐHNT ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Nội dung đối sánh	Đối sánh CTĐT	Đối sánh CSGD
I. ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC			
1	Tổng số giảng viên (GV) cơ hữu	X	X
2	Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ, Phó giáo sư, Giáo sư	X	X
3	Tỷ lệ người học/GV	X	X
II. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO			
1	Số lượng CTĐT đại học		X
2	Số lượng CTĐT thạc sĩ		X
3	Số lượng CTĐT tiến sĩ		X
4	Số lượng CTĐT tiên tiến, chất lượng cao		X
5	Số lượng CTĐT được kiểm định chất lượng		X
6	Tổng số người học chính quy	X	X
7	Tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn, quá hạn hàng năm	X	X
8	Tỷ lệ người học thôi học hàng năm	X	X
9	Xếp loại tốt nghiệp của người học qua các năm	X	X
10	Thời gian tốt nghiệp trung bình	X	X
11	Tỷ lệ người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp	X	X
12	Tỷ lệ hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy của GV	X	X
13	Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo	X	X
III. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC			
1	Số lượng đề tài NCKH của GV và SV hằng năm	X	X
2	Tổng kinh phí đề tài NCKH của GV và SV hằng năm	X	X
3	Tỷ số GV và SV tham gia NCKH	X	X

STT	Nội dung đối sánh	Đối sánh CTĐT	Đối sánh CSGD
4	Tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH hằng năm	X	X
5	Số lượng đề tài NCKH chuyển giao cho các đối tác trong và ngoài cơ sở giáo dục	X	X
6	Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước & quốc tế có uy tín	X	X
7	Số lượng giáo trình và tài liệu tham khảo đã được xuất bản	X	X
8	Số lượng bài báo khoa học đăng tạp chí khoa học trong nước & quốc tế có uy tín	X	X
9	Tỷ số bài báo trên cán bộ cơ hữu	X	X
10	Số lượng sáng chế, sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích được công nhận	X	X
IV. PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG			
1	Số lượng các đề tài NCKH & chuyển giao công nghệ được thực hiện hằng năm	X	X
2	Số lượng các chương trình thiện nguyện đã thực hiện hằng năm	X	X
3	Số lượng các công trình tình thương, quà tặng bằng hiện vật đã trao	X	X
4	Mức độ tác động xã hội của kết quả hoạt động PVCD	X	X
V. CƠ SỞ VẬT CHẤT			
1	Số lượng và tỷ số máy tính, phòng máy, phòng thí nghiệm, thực hành trên người học	X	X
2	Số lượng phòng học và tỷ số diện tích phòng học trên người học	X	X
3	Số phòng ký túc xá và tỷ số diện tích ký túc xá trên người học	X	X
4	Số lượng công trình tiện ích dành cho người học và CBVC nhà trường	X	X
VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH			

STT	Nội dung đối sánh	Đối sánh CTĐT	Đối sánh CSGD
1	Nguồn thu từ ngân sách nhà nước		X
2	Nguồn thu từ học phí, từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ và các nguồn thu hợp pháp khác		X
3	Mức thu học phí bình quân trên người học	X	X
4	Tỷ lệ kinh phí dành cho NCKH của GV và người học trên tổng nguồn thu của nhà trường	X	X
5	Tỷ lệ kinh phí dành cho các hoạt động đào tạo của GV và người học trên tổng nguồn thu của nhà trường	X	X
6	Chi cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBVC		X
7	Chi mua sắm, sửa chữa, xây dựng CSVC, bổ sung nguồn học liệu		X
VII. HỢP TÁC QUỐC TẾ			
1	Quy mô và lĩnh vực, nội dung hợp tác quốc tế	X	X
2	Quy mô đào tạo sinh viên quốc tế; số chương trình hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, chương trình trao đổi sinh viên, chuyên gia với các CSGD nước ngoài	X	X
3	Hiệu quả thực hiện các dự án quốc tế đối với Nhà trường và xã hội		X
4	Tỷ lệ các cam kết, biên bản ghi nhớ được triển khai thực hiện	X	X
5	Tỷ lệ các kế hoạch hợp tác quốc tế được thực hiện hiệu quả	X	X

Phụ lục II
NỘI DUNG SƠ CHUẨN VÀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CẤP CSGD CỦA BỘ GD&ĐT

(Kèm theo Quyết định số 506/QĐ-ĐHNT ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mốc chuẩn
Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược		
Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa		
1	Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá được cải tiến	Ít nhất một lần trong 05 năm theo chu kỳ đánh giá
Tiêu chuẩn 2. Quản trị		
2	Rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận và các văn bản của hệ thống quản trị	Định kỳ hàng năm
3	Nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị được điều chỉnh và được nâng cao năng lực	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý		
4	Các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý được rà soát	Định kỳ hàng năm
5	Cơ cấu lãnh đạo và quản lý được rà soát, đánh giá	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược		
6	Xây dựng các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính (về nguồn nhân lực, CSVC, tài chính, đào tạo, NCKH và PVCD)	Có bộ chỉ số KPIs
Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD		
7	Xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực		
8	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên	Ít nhất một lần trong 05 năm theo chu kỳ đánh giá
Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất		

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức chuẩn
9	Các kế hoạch về tài chính được rà soát, đánh giá và cập nhật	Định kỳ hàng năm
10	Các kế hoạch về CSVC và cơ sở hạ tầng máy tính, hệ thống mạng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm và các thiết bị khác,... được rà soát và đánh giá hiệu quả đầu tư	Định kỳ hàng năm
11	Có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và cơ sở hạ tầng máy tính, hệ thống mạng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm và các thiết bị khác,...	Định kỳ hàng năm
12	Có kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá và nâng cấp CSVC và cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại		
13	Triển khai thực hiện các hoạt động đối ngoại theo kế hoạch, thực hiện các thoả thuận đã ký kết	Theo kế hoạch
14	Báo cáo tổng kết, rà soát, đánh giá và cải thiện các hoạt động đối ngoại	Định kỳ hàng năm
Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống		
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong		
15	Rà soát các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng	Ít nhất 2 năm/lần
16	Xây dựng bộ KPIs về các chỉ tiêu phần đầu để đo lường và đánh giá kết quả công tác đảm bảo chất lượng	Có bộ chỉ số KPIs
Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài		
17	Cán bộ có thể kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục	Ít nhất 01 cán bộ
18	Cán bộ có chứng chỉ/chứng nhận đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục	Ít nhất 03 cán bộ
Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong		
19	Rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	Định kỳ hàng năm
20	Rà soát, bổ sung, điều chỉnh số lượng, chất lượng,	Định kỳ hàng năm

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức chuẩn
	sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin	
Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng		
21	Thực hiện rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng	Ít nhất hai lần trong 05 năm theo chu kỳ đánh giá
Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng		
Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học		
22	Công tác tuyển sinh được, nhập học được cải tiến và cập nhật	Ít nhất hai lần trong 05 năm theo chu kỳ đánh giá
Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học		
23	Rà soát quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học	Ít nhất một lần trong 05 năm theo chu kỳ đánh giá
24	Rà soát chương trình dạy học, trong đó có tham khảo các chương trình dạy học tiên tiến trong, ngoài nước và lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan	Ít nhất 02 năm/lần
Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập		
25	Cải tiến chất lượng, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá người học	Định kỳ hàng năm
26	Điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp với triết lý giáo dục và chuẩn đầu ra	Ít nhất 2 năm/lần
Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học		
27	Thực hiện rà soát, đánh giá các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học định kỳ	Ít nhất 1 năm/lần
Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học		
28	Thực hiện rà soát, đánh giá chất lượng các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học và lập kế hoạch cải tiến chất lượng	Định kỳ hàng năm
29	Thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả của hệ thống giám sát người học và lập kế hoạch cải tiến chất lượng	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH		

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức chuẩn
30	Xây dựng bộ KPIs về các chỉ tiêu cụ thể về số lượng và chất lượng nghiên cứu	Có bộ chỉ số KPIs
31	Rà soát, đánh giá việc thực hiện các KPIs làm căn cứ đề xuất, điều chỉnh các kế hoạch KHCN cho từng giai đoạn	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ		
32	Triển khai rà soát, đánh giá công tác quản lý tài sản trí tuệ	Ít nhất hai lần trong 05 năm theo chu kỳ đánh giá
Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH		
33	Xây dựng bộ KPIs về các chiến lược, kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH	Có bộ chỉ số KPIs
34	Rà soát, đánh giá tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác (trong đào tạo và NCKH) và từ các đối tác	Ít nhất một lần trong 05 năm theo chu kỳ đánh giá
Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng		
35	Khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng	Ít nhất 75% các bên liên quan hài lòng
Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động		
Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo		
36	Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm/03 năm sau khi tốt nghiệp	- 01 năm sau tốt nghiệp: đạt từ 50% trở lên, trong đó 20% đúng chuyên môn - 03 năm sau tốt nghiệp: đạt từ 80% trở lên, trong đó 50% đúng chuyên môn
Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH		
37	Báo cáo kết quả về loại hình và số lượng các công bố khoa học	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 24. Kết quả PVCD		
38	Báo cáo kết quả về loại hình và khối lượng tham	Định kỳ hàng năm

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mốc chuẩn
	gia vào hoạt động kết nối và PVCD	
<i>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường</i>		
39	Báo cáo chỉ số tài chính và thị trường về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD	Định kỳ hàng năm



Phụ lục III

**NỘI DUNG SO CHUẨN VỚI TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CẤP CTĐT CỦA BỘ GD&ĐT**

(Kèm theo Quyết định số 506/QĐ-ĐHNT ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức chuẩn
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT		
1	Chuẩn đầu ra của CTĐT được rà soát, điều chỉnh	Ít nhất 02 năm/lần
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT		
2	Bản mô tả CTĐT được rà soát, điều chỉnh và cập nhật	Ít nhất 02 năm/lần
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học		
3	Chương trình dạy học được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	Ít nhất 02 năm/lần
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học		
4	Đề cương chi tiết học phần mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm	100% các học phần
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học		
5	Người học hài lòng về hoạt động công bố, phản hồi kết quả học tập	Ít nhất 75% người học hài lòng
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên		
6	Có kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên		
7	Có kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học		
8	Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật	Định kỳ hàng năm
9	Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/ tuyển chọn	Định kỳ hàng năm

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mức chuẩn
	người học được rà soát, đánh giá	
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị		
10	Cơ sở vật chất và trang thiết bị được rà soát và bổ sung cho phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng		
11	Rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra		
12	Xác định, phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp khắc phục đối với người học tốt nghiệp muộn	Định kỳ hàng năm
13	Xây dựng và triển khai thực hiện các phương án hỗ trợ người học có việc làm sau tốt nghiệp	Định kỳ hàng năm

Phụ lục IV
QUY TRÌNH THỰC HIỆN ĐỐI SÁNH NỘI BỘ
 (Kèm theo Quyết định số 506/QĐ-ĐHNT ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Phân công thực hiện	Kết quả chính
1	Xây dựng kế hoạch đối sánh, lựa chọn hoạt động hoặc CTĐT cần đối sánh	Đến 15/10 hằng năm	Phòng ĐBCL&KT (chủ trì) Các đơn vị liên quan (phối hợp)	Bảng kế hoạch
2	Ban Giám hiệu phê duyệt Kế hoạch		Phòng ĐBCL&KT trình ký	Kế hoạch được phê duyệt
3	Xác định phương pháp và phạm vi thu thập số liệu đối sánh	10 ngày	Các đơn vị thực hiện chính (đơn vị có hoạt động hoặc CTĐT cần đối sánh)	Thuyết minh
4	Thu thập số liệu	20 ngày	Các đơn vị thực hiện chính (chủ trì) Các đơn vị liên quan (phối hợp)	Bảng dữ liệu
5	Phân tích, đánh giá dữ liệu	15 ngày	Các đơn vị thực hiện chính (chủ trì) Phòng ĐBCL&KT (phối hợp)	Thuyết minh
6	Tổng hợp số liệu từ các đơn vị thực hiện chính	20 ngày	Phòng ĐBCL&KT	Bảng dữ liệu
7	Tổ chức đối sánh	05 ngày	BGH (chủ trì), Phòng ĐBCL&KT (tổ chức), các đơn vị liên quan (phối hợp)	Biên bản họp
8	Xây dựng kế hoạch cải tiến	10 ngày	Phòng ĐBCL&KT (chủ trì), các đơn vị liên quan (phối hợp)	Bảng kế hoạch
9	Phê duyệt kết quả đối sánh và	05 ngày	Phòng ĐBCL&KT	Quyết

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Phân công thực hiện	Kết quả chính
	kế hoạch cải tiến		trình ký	định, bảng số liệu

QUY TRÌNH THỰC HIỆN ĐỐI SÁNH NGOÀI

(Kèm theo Quyết định số **504/QĐ-ĐHNT** ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Phân công thực hiện	Kết quả chính
1	Xây dựng kế hoạch đối sánh, lựa chọn CSGD cần đối sánh	Đến 15/10 hằng năm	Phòng ĐBCL&KT (chủ trì) Các đơn vị liên quan (phối hợp)	Bảng kế hoạch
2	Thỏa thuận với đối tác thực hiện đối sánh	15 ngày	Phòng ĐBCL&KT (chủ trì) Các đơn vị liên quan (phối hợp)	Biên bản thỏa thuận
3	Ban Giám hiệu phê duyệt kế hoạch, ký kết đối sánh	-	Phòng ĐBCL&KT trình ký	Kế hoạch và biên bản ký kết
4	Xác định phương pháp và phạm vi thu thập số liệu đối sánh	10 ngày	Phòng ĐBCL&KT (chủ trì) Các đơn vị liên quan (phối hợp)	Thuyết minh
5	Thu thập số liệu	20 ngày	Phòng ĐBCL&KT (chủ trì) Các đơn vị liên quan (phối hợp)	Bảng dữ liệu
6	Phân tích, đánh giá dữ liệu	10 ngày	Phòng ĐBCL&KT (chủ trì) Các đơn vị liên quan (phối hợp)	Thuyết minh
7	Tổng hợp dữ liệu	10 ngày	Phòng ĐBCL&KT	Bảng dữ liệu
8	Tổ chức đối sánh ngoài	05 ngày	BGH (chủ trì), Phòng ĐBCL&KT (tổ chức), các đơn vị liên quan (phối hợp)	Biên bản họp
9	Xây dựng kế hoạch cải tiến	05 ngày	Phòng ĐBCL&KT (chủ trì) Các đơn vị liên quan	Bảng kế hoạch

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Phân công thực hiện	Kết quả chính
			(phối hợp)	
10	Phê duyệt kết quả đối sánh và kế hoạch cải tiến	05 ngày	Phòng ĐBCL&KT trình ký	Quyết định, bảng số liệu